

**Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma**  
**Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA**

**Bài học ngày 10.9.2022**

---

**KHI NGƯỜI TỐT KHUYÊN ĐỪNG LÀM ĐIỀU TỐT**  
**Kinh Kassapagotta (Kassapagottasuttam)**  
(CHƯƠNG IX. TƯƠNG ƯNG RỪNG) (S. i, 197)

*Người tu hành giảng pháp là chuyên tốt. Nhưng nói pháp không đúng thời, không đúng đối tượng thì phản tác dụng. Điều này có nghĩa là việc đúng đắn cần được làm đúng cách. Thoạt nghe như dễ làm nhưng đây là điểm hết sức tế nhị. Rất nhiều người muốn thuyết phục người khác thay đổi cái nhìn về cuộc sống với những lý lẽ Phật pháp nhưng thực tế cho thấy sự cố gắng cần hợp thời, hợp hoàn cảnh, hợp người và hợp duyên. Ngay cả chư thiên, như trong bài kinh này, cũng trắc ần khi thấy một tỳ khuru cố gắng cảm hoá thợ săn trong vô vọng. Cố làm điều tốt nhưng không kết quả tốt thì không làm tốt hơn.*



**Kinh Văn**

**Ekam samayaṃ āyasmā kassapagotto kosalesu viharati aññatarasmim vanasaṇḍe. Tena kho pana samayena āyasmā kassapagotto divāvihāragato aññataram chetaṃ ovadati. Atha kho yā tasmim vanasaṇḍe adhiatthā devatā āyasmantaṃ kassapagottaṃ samvejetukāma yena āyasmā kassapagotto tenupasaṅkami; upasaṅkamtva āyasmantaṃ kassapagottaṃ gāthāhi ajjhabhāsi –**

Một thuở Tôn giả Kassapagotta trú tại một khu rừng trong xứ Kosala.

Bấy giờ Tôn giả Kassapagotta, sau giờ nghỉ trưa. Khuyên dạy một người thợ săn.

Rồi một vị Thiên trú ở khu rừng trắc ần vị tỳ khuru muốn cảnh tỉnh và mang lại lợi lạc cho vị ấy liền đi đến, nói lên kệ ngôn:

**“Giriduggacaram chetaṃ, appapaññaṃ acetasaṃ;  
Akāle ovadaṃ bhikkhu, mandova paṭibhāti maṃ.**

**“Suṇāti na vijānāti, āloketi na passati;  
Dhammasmiṃ bhaññamānasmim, atthaṃ bālo na bujjhati.**

**“Sacepi dasa pajjote, dhārayissasi kassapa;  
Neva dakkhati rūpāni, cakkhu hissa na vijjatī”ti.**

“Tỳ khuru thật hoài công  
Khi cố dạy thợ săn  
Thiếu trí, không nghĩ suy  
Săn lùng trên dốc núi.

“Chỉ nghe nhưng không hiểu  
Chỉ nhìn nhưng không thấy  
Dù chánh pháp được giảng  
Kẻ ngu sao hiểu nghĩa.

“Hỡi ngài Kassapa  
Dù có mùi ngọn đèn  
Người ấy không thấy được  
Vì vốn không có mắt.

**Atha kho āyasmā kassapagotto tāya devatāya saṃvejito saṃvegamāpādīti.**

Tôn giả Kassapagotta bưng tỉnh khi được vị thiên nhắc nhở.



**“Giriduggacaram chetaṃ** = thợ săn leo dốc núi hiểm trở  
**appapaññaṃ acetasaṃ** = thiếu trí, không nghĩ suy  
**Akāle ovadaṃ bhikkhu** = tỳ khuru huấn thị không đúng lúc  
**mandova paṭibhāti maṃ** = tôi nhận thấy chỉ hoài công, tôi thấy (tỳ khuru này) như người điên rồ

**“Suṇāti na vijānāti** = nghe nhưng không hiểu  
**āloketi na passati** = nhìn nhưng không thấy  
**Dhammasmiṃ bhaññamānasmim** = dù chánh pháp được giảng  
**atthaṃ bālo na bujjhati** = nhưng kẻ thiếu trí không hiểu được

“**Sacepi dasa pajjote dhārayissasi kassapa** = hỏi ngài Kassapa, ngay cả ngài có tới mười ngọn đèn

**Neva dakkhati rūpāni cakkhu hissa na vijjati**”ti = người ấy cũng không thấy cảnh sắc vì vốn không có mắt mà!



### Thích nghĩa

*Kassapagotta nên hiểu là “người dòng họ Kassapa” hơn là tên riêng. Trong Kinh Tạng có nhiều vị tỳ khuru khác nhau với tên gọi tương tự.*

*Theo Sớ giải thì người thợ săn là người chuyên săn nai. Bấy giờ người này đang truy bắt một con nai trên triền núi rồi gặp tỳ khuru Kassapagotta khuyên ngăn với những lời giảng pháp. Tuy ngòì nghe với sự chú mục nhưng tâm thợ săn luôn nghĩ hướng đi của con nai và cách nào để săn bắt.*

*Hai câu Akāle ovadaṃ bhikkhu mandova paṭibhāti maṃ dịch sát nghĩa là “tôi thấy thầy tỳ khuru thật điên rồ vì huấn thị không đúng lúc”. Chữ mandova cũng có nghĩa là “làm chuyện không ra đầu” nên bản dịch chữ “chỉ hoài công” cho văn khí nhẹ bớt.*

*Theo Sớ giải một bài kinh khác cũng trong phẩm này (S.i.198f; SA.i.223) thì sau khi được vị thiên nhắc nhở, tỳ khuru Kassapagotta hướng tâm khai triển thiền quán và chứng quả A la hán.*

*Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình*

## 3. Kassapagottasuttaṃ [Mūla]

**223.** Ekaṃ samayaṃ āyasmā kassapagotto kosalesu viharati aññatarasmim vanasaṇḍe. Tena kho pana samayena āyasmā kassapagotto divāvihāragato aññataram chetaṃ ovadati. Atha kho yā tasmim vanasaṇḍe adhivatthā devatā āyasmantaṃ kassapagottaṃ samvejetukāmā yenāyasmā kassapagotto tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā āyasmantaṃ kassapagottaṃ gāthāhi ajjhabhāsi –

“Giriduggacaram chetaṃ, appapaññaṃ acetasaṃ;  
Akāle ovadaṃ bhikkhu, mandova paṭibhāti maṃ.

“Suṇāti na vijānāti, āloketi na passati;  
Dhammasmiṃ bhañṇamānasmim, atthaṃ bālo na bujjhati.

“Sacepi dasa pajjote, dhārayissasi kassapa;  
Neva dakkhati rūpāni, cakkhu hissa na vijjatī”ti.

Atha kho āyasmā kassapagotto tāya devatāya saṃvejito saṃvegamāpādīti.

### 3. Kassapagottasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

223. Tatiye **chetanti** ekaṃ migaluddakaṃ. **Ovadatīti** so kira migaluddako pātova bhuñjitvā “mige vadhissāmī”ti araṇṇaṃ pavitṭho ekaṃ rohitamigaṃ disvā “sattiyā naṃ paharissāmī”ti anubandhamāno therassa paṭhamasutte vuttanayeneva divāvihāraṃ nisinnassa avidūrena pakkamati. Atha naṃ thero – “upāsaka, pāṇātipāto nāmesa apāyasamvattaniko appāyukasamvattaniko, sakkā añṇenapi kasivañijjādikammaena dārabharaṇaṃ kātuṃ, mā evarūpaṃ kakkhalakammaṃ karohī”ti āha. Sopi “mahāpaṃsukūlikatthero kathetī”ti gāravena ṭhatvā sotuṃ āraddho. Athassa sotukāmatam janessāmīti thero aṅguṭṭhakaṃ jālāpesi. So akkhīhipi passati, kaṇṇehipi suṇāti, cittaṃ panassa “asukatṭhānaṃ migo gato bhavissati, asukatitthaṃ otiṇṇo, tattha naṃ gantvā ghātetvā yāvadicchakaṃ maṃsaṃ khāditvā sesaṃ kājenādāya gantvā puttake tosessāmī”ti evaṃ migasseva anupadaṃ dhāvati. Evaṃ vikkhittacittassa dhammaṃ desentaṃ theram sandhāya vuttaṃ “ovadatī”ti. **Ajjhabhāsīti** “ayaṃ thero adāruṃ tacchanto viya akhette vappanto viya attanopi kammaṃ nāseti, etassāpi codessāmi na”nti abhāsi.

**Appapañṇanti** nippaṇṇaṃ. **Acetasanti** kāraṇajānanasamatthena cittena rahitaṃ. **Mandovāti** andhabālo viya. **Suṇātīti** tava dhammakathaṃ suṇāti. **Na vijānātīti** atthamassa na jānāti. **Āloketīti** tava puthujjanikaiddhiyā jalantaṃ aṅguṭṭhakaṃ āloketi. **Na passatīti** ettha “neva telaṃ na vaṭṭi na dīpakapallikā, therassa pana ānubhāvenāyaṃ jalatī”ti imaṃ kāraṇaṃ na passati. Dasa pajjoteti dasasu aṅgulīsu dasa padīpe. **Rūpānīti** kāraṇarūpāni. **Cakkhūti** pañṇācakkhu. **Saṃvegamāpādīti** kiṃ me imināti? Vīriyaṃ paggayha paramavivekaṃ arahattamaggaṃ paṭipajji. Tatiyaṃ.